

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DIÊN KHÁNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 328 /QĐ-UBND

Diên Khánh, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách quý 2 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DIÊN KHÁNH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 173/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp lần thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách xã, phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc phân bổ dự án đầu tư công 2025(đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của xã Diên Khánh;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Diên Khánh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Diên Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách quý 2 năm 2026 của xã Diên Khánh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nguyễn Tấn Cường

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC QUÝ 2	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	242.557.000.000	211.528.721.204	87%
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	8.450.000.000	6.772.779.813	80%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	19.550.000.000	39.825.936.242	204%
3	Thu bổ sung	214.557.000.000	148.504.957.761	69%
	- Bổ sung cân đối ngân sách	214.557.000.000	114.634.000.000	53%
	- Bổ sung có mục tiêu	-	33.870.957.761	
4	Thu chuyên nguồn	-	16.425.047.388	
5	Thu kết dư	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	242.557.000.000	140.691.723.022	58%
1	Chi đầu tư phát triển	31.260.000.000	27.133.132.000	87%
2	Chi thường xuyên	205.844.000.000	113.558.591.022	55%
3	Dự phòng	5.453.000.000		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 2		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	246.007.000.000	242.557.000.000	256.593.575.287	211.528.721.204	104%	87%
		31.450.000.000	28.000.000.000	91.663.570.138	46.598.716.055	291%	166%
I	Các khoản thu 100%	1.305.000.000	1.305.000.000	3.736.957.005	1.901.406.247	286%	146%
1	Phí, lệ phí	800.000.000	800.000.000	456.486.200	133.263.200	57%	17%
	Phí công chứng, chứng thực				-		
	Phí môn bài				-		
	Lệ phí đăng ký cư trú				-		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	290.000.000	290.000.000	179.345.000	179.345.000		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-			-		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-			-		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-			-		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-			-		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-			-		
8	Thu khác	215.000.000	215.000.000	3.101.125.805	1.588.798.047	1442%	739%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	30.145.000.000	26.695.000.000	87.926.613.133	44.697.309.808	292%	167%
1	Các khoản thu phân chia	4.995.000.000	4.995.000.000	36.673.486.211	3.554.751.122	734%	71%
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	140.000.000	140.000.000	48.122.679	48.122.679	34%	34%
1.2	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh (thuế VAT+thu nhập DN+Tiêu thu đặc biệt (100%))	3.735.000.000	3.735.000.000	27.441.761.136	3.414.829.496	735%	91%
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.120.000.000	1.120.000.000	9.183.602.396	91.798.947	820%	8%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	25.150.000.000	21.700.000.000	51.253.126.922	41.142.558.686	204%	190%
2.1	Thu tiền sử dụng đất	23.000.000.000	19.550.000.000	46.854.042.543	39.825.936.242	204%	204%
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			16.065.000	13.655.250		
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	-	-				
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-				
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	2.150.000.000	2.150.000.000	4.383.019.379	1.302.967.194	204%	61%
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn	-	-	16.425.047.388	16.425.047.388		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	214.557.000.000	214.557.000.000	148.504.957.761	148.504.957.761	69%	69%
1	Thu bổ sung cân đối	214.557.000.000	214.557.000.000	114.634.000.000	114.634.000.000	53%	53%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	33.870.957.761	33.870.957.761		
VII	Thu cải cách tiền lương		-		-		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 2			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng số chi ngân sách	242.557.000.000	31.260.000.000	211.297.000.000	140.691.723.022	27.133.132.000	113.558.591.022	58%	87%	54%
A	Chi đầu tư XDCB	31.260.000.000	31.260.000.000	-	27.133.132.000	27.133.132.000	-	87%	87%	
	Nguồn XDCB tập trung	11.710.000.000	11.710.000.000							
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	19.550.000.000	19.550.000.000							
B	Chi thường xuyên	205.844.000.000	-	205.844.000.000	113.558.591.022	-	113.558.591.022	55%		55%
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	103.733.000.000	-	103.733.000.000	46.979.423.422	-	46.979.423.422	45%		45%
2	Chi quốc phòng	3.659.000.000	-	3.659.000.000	9.112.318.748	-	9.112.318.748	249%		249%
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.853.000.000	-	3.853.000.000	1.437.330.120	-	1.437.330.120	37%		37%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.916.000.000		8.916.000.000	4.545.011.817	-	4.545.011.817	51%		51%
5	Chi văn hoá thông tin	2.509.000.000		2.509.000.000	1.313.865.968	-	1.313.865.968	52%		52%
6	Chi phát thanh, truyền hình	468.000.000		468.000.000	31.050.826	-	31.050.826	7%		7%
7	Chi thể dục thể thao	321.000.000		321.000.000	143.074.020	-	143.074.020	45%		45%
8	Chi hoạt động môi trường	10.000.000.000		10.000.000.000	2.798.818.000	-	2.798.818.000	28%		28%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	10.290.000.000		10.290.000.000	9.382.975.646	-	9.382.975.646	91%		91%
10	Chi quản lý hành chính	28.601.000.000		28.601.000.000	20.083.820.725	-	20.083.820.725	70%		70%
11	Chi đảm bảo xã hội	32.470.000.000		32.470.000.000	17.612.050.730	-	17.612.050.730	54%		54%
12	Chi thường xuyên khác	1.024.000.000		1.024.000.000	118.851.000	-	118.851.000	12%		12%
II	Dự phòng	5.453.000.000		5.453.000.000	-					
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			-					
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			-					